

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT Năm 2017

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn Hiệu Việt
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0312080709 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 10/12/2012, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 23/10/2015
- Vốn điều lệ: **30.000.000.000 VND** (Ba mươi tỷ đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **30.000.000.000 VND** (Ba mươi tỷ đồng)
- Địa chỉ: 247B Huỳnh Văn Bánh, P.12, Q. Phú Nhuận, TP.HCM.
- Số điện thoại: 028 62928618
- Số fax: 028 62928618
- Biểu tượng công ty: 
- Website: <http://vbinvest.com.vn>
- Mã cổ phiếu: ABR

2. Quá trình hình thành và phát triển

Tiền thân của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn Hiệu Việt (Viet Brand) là Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Kiến An (KienAn Wood). KienAn Wood được thành lập vào năm 2012 trên cơ sở là xí nghiệp sản xuất gỗ Kiến An- Gia Lai. Với lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất đồ gỗ đa năng gia dụng. Đến năm 2012, do yêu cầu về phát triển, đẩy mạnh sản xuất-kinh doanh cũng như yêu cầu về thúc đẩy tiêu thụ hàng hoá, Cơ sở mở rộng quy mô sản xuất và địa bàn hoạt động qua các tỉnh Đông Nam Bộ do đó Xưởng gỗ chuyển đổi sang mô hình hoạt động thành Công ty Cổ phần.

Sau một thời gian hoạt động, Công ty phát triển kinh doanh đa lĩnh vực, bao gồm: Đồ gỗ, nội thất, nội thất đa năng, thời trang dệt may, giày da, bán lẻ và chú trọng phát triển kênh phân phối ...

Năm 2013, Công ty tiến hành sáp nhập thương hiệu thời trang Journey Men Style – một nhãn hàng thời trang nam chuyên sản xuất, gia công và cung cấp các sản phẩm giày da và các phụ kiện dành cho nam. Sau khi tiến hành sáp nhập, Công ty đã đầu tư và liên tục mở rộng kênh phân phối cho nhãn hiệu thời trang này và đến nay Công ty đã đầu tư mở rộng với nhiều cửa hàng/đại lý phân phối tại các tỉnh, thành Phía Nam. Đối tượng khách hàng nhắm tới của nhãn hiệu này là những khách hàng trẻ có thu nhập trung- cao cấp, và tập trung chủ yếu ở Khu vực phía Nam.

Năm 2014, với tiềm lực tài chính sẵn có và kinh nghiệm trong quản lý chuỗi phân phối bán lẻ, Công ty tiến hành tái cơ cấu và định hướng theo mô hình Holding. Tập trung đầu tư vào các nhãn hiệu mới, có vị thế trên thị trường. Cũng trong năm này, Công ty cũng tập trung đầu tư lĩnh vực truyền thông số hoá, lĩnh vực khá mới nhưng là kênh hỗ trợ mạnh cho việc phát triển hệ thống bán lẻ và là kênh truyền thông hữu hiệu cho hoạt động phát triển nhãn hiệu của Công ty đầu tư.

Bên cạnh đó, Công ty đã tách lĩnh vực sản xuất, gia công giày da, may mặc và cùng với các đối tác của mình thành lập Công ty TNHH Công nghiệp May và Giày da Phước Bình tại cụm Công Nghiệp Phước Bình- Đồng Nai kinh doanh trong lĩnh vực này với hoạt động chủ yếu là sản xuất giày da, may mặc cho thương hiệu giày da Journey Men Style và nhãn hàng may mặc nam Umen.

Năm 2015, để phù hợp cho định hướng và mục tiêu hoạt động, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn Hiệu Việt, tiếp tục hoạt động và mở rộng các lĩnh vực kinh doanh về truyền thông số hoá, xây dựng hệ thống kênh bán lẻ và đầu tư nhãn hiệu. Từ đây Công ty tập trung vào mục tiêu phát triển 3 trụ cột cốt lõi là: Truyền thông số hoá, Đầu tư nhãn hiệu và đầu tư hệ thống kênh bán lẻ.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

* Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ, dược phẩm)
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).
- Đại lý môi giới, đấu giá - Chi tiết: Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản và môi giới bảo hiểm)
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
- Hoạt động hậu kỳ.
- Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Bán buôn rau quả, chè, cà phê)
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn hành nông, lâm sản)
- Quảng cáo (Chi tiết: Sáng tạo và đặt quảng cáo trong báo, tạp chí, đài phát thanh, truyền hình, internet và các phương tiện truyền thông khác; đặt quảng cáo ngoài trời như: bảng lớn, panô, bảng hiệu, hộp đèn, chữ nổi inox, chữ nổi mica, màn hình led, đèn led, đèn neon sign, mặt dụng aluminium, bảng tin, cửa sổ, cắt decal, khắc laser, phòng trưng bày, ô tô con và ô tô buýt, phân phối các nguyên liệu hoặc mẫu quảng cáo, cung cấp các chỗ trống quảng cáo trên bảng lớn.)
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Bán lẻ rau, quả, chè, cà phê trong các cửa hàng chuyên doanh.

- Dịch vụ ăn uống khác

Chi tiết: Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống.

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống.

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, bến bãi, giao thông, thủy lợi; xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch.

* Địa bàn kinh doanh: Địa bàn kinh doanh chính của Công ty là TP. Hồ Chí Minh

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

* Mô hình quản trị:

Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần, đứng đầu là Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc.

* Cơ cấu bộ máy quản lý:

Đại hội đồng cổ đông:

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được Điều lệ Công ty và Pháp luật liên quan quy định. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau:

- Thông qua, sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
- Thông qua kế hoạch phát triển Công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo của HĐQT, Ban kiểm soát và của Kiểm toán viên;
- Quyết định số thành viên HĐQT;
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát;
- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ Công ty.

Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị của Công ty có 05 thành viên, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có các quyền sau:

- Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy của Công ty;
- Quyết định chiến lược đầu tư, phát triển của Công ty trên cơ sở các mục đích chiến lược do Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc;
- Kiến nghị sửa đổi bổ sung Điều lệ, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm, báo cáo tài chính, quyết toán năm, phương án phân phối lợi nhuận và phương hướng phát triển, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm trình Đại hội đồng cổ đông;
- Triệu tập, chỉ đạo chuẩn bị nội dung và chương trình cho các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
- Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể công ty;
- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

HĐQT công ty gồm:

- | | |
|-------------------------|---------------|
| - Ông Trần Thanh Dũng | Chủ tịch. |
| - Bà Trương Thị Vân | Phó chủ tịch. |
| - Ông Trương Thành Hưng | Thành viên. |
| - Ông Ngô Văn Triển | Thành viên. |
| - Bà Nguyễn Thị Diệu | Thành viên. |

Ban kiểm soát:

Ban Kiểm Soát do ĐHĐCĐ bầu ra gồm 03 thành viên, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. BKS chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và pháp luật về những công việc thực hiện theo quyền và nghĩa vụ như:

- Kiểm tra sổ sách kế toán và các Báo cáo tài chính của Công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của các hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính Công ty, kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;
- Trình ĐHĐCĐ báo cáo thẩm tra các báo cáo tài chính của Công ty, đồng thời có quyền trình bày ý kiến độc lập của mình về kết quả thẩm tra các vấn đề liên quan tới hoạt động kinh doanh, hoạt động của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc;
- Yêu cầu HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong trường hợp xét thấy cần thiết;
- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

BKS công ty gồm:

- | | |
|------------------------|-------------|
| - Bà Phan Thị Thơm | Trưởng ban. |
| - Ông Nguyễn Tuấn Dũng | Thành viên. |
| - Ông Nguyễn Hải Dương | Thành viên |

Ban Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Ban Tổng Giám đốc có nhiệm vụ:

- Tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo nghị quyết của ĐHĐCĐ, quyết định của HĐQT, Điều lệ Công ty và tuân thủ pháp luật;
- Xây dựng và trình HĐQT các quy chế quản lý điều hành nội bộ, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính hàng năm và dài hạn của Công ty;
- Đề nghị HĐQT quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng;
- Ký kết, thực hiện các hợp đồng theo quy định của pháp luật;

- Báo cáo HĐQT về tình hình hoạt động, kết quả sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ, HĐQT và Pháp luật về những sai phạm gây tổn thất cho Công ty;
- Thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua;
- Các nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ;

Ban Tổng giám đốc gồm có:

- | | |
|-------------------------|--------------------|
| - Bà Trương Thị Vân | Tổng Giám đốc. |
| - Ông Trương Thành Hưng | Phó Tổng Giám đốc. |
| - Bà Hồ Thị Ánh Hồng | Kế toán trưởng. |

* Công ty con:

❖ **Công ty TNHH Đầu tư Kênh bán lẻ 247:**

- Địa chỉ: 247B Huỳnh Văn Bánh, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ: 1.900.000.000VNĐ.
- Tỷ lệ Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân hiệu Việt sở hữu: 100% vốn điều lệ Công ty TNHH Đầu tư Kênh bán lẻ 247 (1.900.000.000VNĐ).
- Giấy chứng nhận ĐKKD số 0313350267 do Phòng Đăng ký kinh doanh -Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 15/07/2015.
- Lĩnh vực kinh doanh:
 - o Bán lẻ và bán buôn các sản phẩm thời trang, may mặc, giày da và các dịch vụ ăn uống khác ...Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống.
 - o Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống.

❖ **Công ty TNHH Đầu tư Truyền thông Đông Sài Gòn:**

- Địa chỉ: 748 Cách Mạng Tháng 8, Phường 5, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ: 11.720.000.000VNĐ
- Tỷ lệ Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân hiệu Việt sở hữu: 98,29% vốn điều lệ Công ty (11.520.000.000 đồng)
- Giấy chứng nhận ĐKKD số 0310115917 do Phòng Đăng ký kinh doanh -Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26/06/2010.
- Lĩnh vực kinh doanh:
 - o Bán buôn bán lẻ đồ dùng cho gia đình ...
 - o Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.

Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận

* Công ty liên kết, liên doanh:

❖ **Công ty TNHH Công nghiệp may và giày da Phước Bình**

- Địa chỉ: Cụm công nghiệp Phước Bình, ấp 4, Xã Phước Bình, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

- Vốn điều lệ: 18.000.000.000VNĐ
- Tỷ lệ Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt sở hữu: 46% vốn điều lệ Công ty TNHH Công nghiệp may và giày da Phước Bình (8.280.000.000VNĐ)
- Giấy chứng nhận ĐKKD số 3603291756 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25/06/2015
- Lĩnh vực kinh doanh:
 - Sản xuất giày dép; Sản xuất hàng may sẵn.
 - Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; May trang phục.
 - Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép

5. Định hướng phát triển

Định hướng lớn, xuyên suốt các hoạt động của Công ty là trở thành Công ty hàng đầu tại Việt Nam bằng cách đẩy mạnh phát triển những hoạt động, những dự án chất lượng cao tạo dựng giá trị bền vững cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, do kinh doanh về nhiều lĩnh vực nên mỗi lĩnh vực lại có những định hướng riêng nhưng vẫn xoay quanh định hướng lớn của Công ty.

5.1 Lĩnh vực phân phối kênh bán lẻ:

Định hướng trong lĩnh vực này là phát triển chuỗi cửa hàng chuyên về dịch vụ ăn uống và thời trang. Ở mảng này, Công ty chú trọng vào khâu kiểm định chất lượng đầu vào từ nguồn nguyên liệu cho đến thành phẩm về thời trang. Công ty đầu tư trực tiếp vào nhà cung cấp để ổn định chất lượng đầu vào cho sản phẩm của Công ty khi đến tay khách hàng.

Về dịch vụ ăn uống, định hướng phát triển dài hạn là tạo nguồn nguyên liệu để có thể cung cấp ổn định về chất lượng cho Công ty.

5.2 Lĩnh vực Truyền Thông Số:

Định hướng lớn nhất và trung tâm trong lĩnh vực này là xây dựng mạng lưới truyền thông cao cấp mới với sự kết hợp ứng dụng công nghệ hiện đại có độ phủ rộng đến đối tượng khán giả mục tiêu của khách hàng.

5.3 Lĩnh vực đầu tư thương hiệu:

Với định hướng tổ chức đầu tư và quản lý các thương hiệu mới đang hoạt động, phần nào đã có được vị thế trên thị trường bằng nguồn lực tài chính sẵn có của công ty. Từ đó, đẩy nhanh tốc độ phát triển và hiệu quả của chiến lược thị trường của công ty.

6. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

6.1 Những nhân tố thuận lợi

Công ty có đội ngũ lãnh đạo từ HĐQT xuống Ban điều hành có kinh nghiệm dày dặn trong hoạt động quản lý doanh nghiệp và có kiến thức chuyên môn sâu liên quan đến từng lĩnh vực hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty trong các năm qua ổn định, nên chi phí giá vốn được đảm bảo và không biến động nhiều so với dự kiến kế hoạch của Công ty từ đầu năm.

Công ty có một lượng khách hàng trung thành và đã bắt đầu xây dựng được uy tín sau một thời gian sử dụng và kiểm nghiệm chất lượng và dịch vụ sản phẩm của Công ty. Hợp đồng với khách hàng được ký kết với thời gian cung cấp ổn định một đến hai năm nên đã tạo điều kiện cho Công ty chủ động được nguồn cung.

6.2 Những nhân tố khó khăn

Số lượng khách hàng của Công ty còn rất hạn chế, các hợp đồng được ký kết có giá trị tương đối thấp nên Công ty cần phải nỗ lực cao hơn nữa trong năm tới với kế hoạch cổ đông đề ra trong năm sau luôn cao hơn nhiều so với năm trước.

Nhân sự của Công ty tuy được đánh giá có chất lượng, nhưng vẫn còn thiếu hụt những nhân sự cao cấp về thương mại quốc tế trong giai đoạn hội nhập.

Năm vừa qua là năm mà Công ty vừa sản xuất vừa đầu tư cho việc nghiên cứu phát triển mảng truyền thông số hoá – Digital Poster, do đó lĩnh vực này trong năm báo cáo chưa được ghi nhận doanh số cao.

Sản phẩm của Công ty có nguy cơ bị cạnh tranh cao do quá trình hội nhập của Việt Nam với thế giới trong tương lai, do đó, Công ty cần phải luôn đầu tư thay đổi để có thể tồn tại và phát triển, chi phí này sẽ được giảm khi vị thế của Công ty ngày càng được xác lập trên thị trường.

7. Tình hình hoạt động trong năm

STT	Khoản mục	ĐVT	Thực hiện năm 2017
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	38.629.869.905
2	Vốn chủ sở hữu	Đồng	33.898.038.958
3	Doanh thu thuần	Đồng	28.484.385.520

4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Đồng	968.430.707
5	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	966.801.750
6	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	769.413.740

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2017

1. Tổ chức và nhân sự

* Danh sách Ban điều hành:

- a. Chủ tịch HĐQT - Ông: TRẦN THANH DŨNG
- Giới tính: Nam
 - Ngày sinh: 18/08/1976
 - Nơi sinh: Bình Định
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Số CMTND: 232240191 Ngày cấp: 11/04/2013 Tại: CA GiaLai
 - Địa chỉ thường trú: 52 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Trà Bá, Tp. PleiKu, Tỉnh GiaLai
 - Trình độ chuyên môn: Cử Nhân Công Nghệ Thông Tin
 - Chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết: Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
 - Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không
 - Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác
01/2001 – 12/2011	Công tác tại Doanh nghiệp Tư Nhân Tồn Mân
01/2012 – 08/2014	Công tác tại Xí nghiệp chế biến Gỗ Kiến An Gia Lai
09/2014 – 09/2015	Công tác tại Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt
10/2015 – nay	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt

- Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): Không
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:
 - o Cá nhân: 150.000 cổ phần (tương đương 5% vốn điều lệ)

- Người có liên quan: không
- Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết: Không
- Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết: không
- Lợi ích liên quan với lợi ích tổ chức đăng ký niêm yết: Không
- b. Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc - Bà: TRƯƠNG THỊ VÂN
- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 30/08/1983
- Nơi sinh: Gia Lai
- Quốc tịch: Việt Nam
- Số CMTND: 230611431 Ngày cấp: 15/04/2015 Tại: CA GiaLai
- Địa chỉ thường trú: 249 Lê Duẩn, P. Phù Đồng, Tp. PleiKu, Gia Lai
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
- Chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết: Phó Chủ tịch HĐQT
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không

- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác
02/2008 – 05/2012	Công tác tại Hội đồng Anh – Tp. Hồ Chí Minh
06/2012 – 08/2014	Công tác tại Xí nghiệp chế biến Gỗ Kiến An Gia Lai
09/2014 – 9/2015	Công tác tại Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt
10/2015 – nay	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt

- Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): Không
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:
 - Cá nhân: 382.020 cổ phần (tương đương 12,73% vốn điều lệ)
 - Sở hữu Người có liên quan: 131.980 cổ phần

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng (cổ phần)	Tỷ lệ
Trương Thành Hưng	Em	41.980	1,40%

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng (cổ phần)	Tỷ lệ
Trương Hoàng Hạnh	Em	90.000	3,00%

- Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết: Không
- Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết: không
- Lợi ích liên quan với lợi ích tổ chức đăng ký niêm yết: Không

c. Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc - Ông: TRƯƠNG THÀNH HÙNG

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 20/02/1985
- Nơi sinh: Gia Lai
- Quốc tịch: Việt Nam
- Số CMTND: 230651624 Ngày cấp: 09/04/2002 Tại: CA Gia Lai
- Địa chỉ thường trú: 249 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, Tp. Pleiku, Gia Lai
- Trình độ chuyên môn: Kiến trúc sư
- Chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết: Phó Tổng Giám đốc
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác
10/2009 – 12/2011	Thiết kế tại Công ty TNHH Phong Cách Đàn Ông
01/2012 – 02/2014	Giám đốc Truyền thông Công ty TNHH Phong Cách Đàn Ông
03/2014 – 06/2015	Giám đốc Thiết kế thời trang tại Công ty Cổ phần Thời trang Gia My
07/2015 - nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt

- Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): Không
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:
 - o Cá nhân: 41.980 cổ phần (tương đương 1,40% vốn điều lệ)

- Người có liên quan: 472.020 Cổ phần

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng (cổ phần)	Tỷ lệ
Trương Thị Vân	Chị	382.020	12,73%
Trương Hoàng Hạnh	Em	90.000	3,00%

- Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết: Không
- Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết: không
- Lợi ích liên quan với lợi ích tổ chức đăng ký niêm yết: Không

d. Thành viên HĐQT - Ông: NGÔ VĂN TRIỂN

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 10/10/1970
- Nơi sinh: Quảng Ngãi
- Quốc tịch: Việt Nam
- Số CMTND: 023450054 Ngày cấp: 11/09/2008 Tại: CA Tp. Hồ Chí Minh
- Địa chỉ thường trú: 96A Hồ Văn Huê, P. 9, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính
- Chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết: Thành viên HĐQT
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác
05/1997 – 10/2000	Kế toán viên Công ty Công ty Năng lượng xanh Đại Á Châu
11/2000 – 07/2005	Trưởng phòng Kế hoạch Công ty Năng lượng xanh Đại Á Châu
08/2005 – 07/2009	Giám đốc tài chính Công ty Năng lượng xanh Đại Á Châu
08/2009 – 04/2011	Giám đốc Tư vấn Quản trị doanh nghiệp Công ty Tư vấn Quản lý Bùi Chu
05/2011 – 10/2015	Giám đốc dự án Công Ty TNHH Thạch Thiên Phát

11/2015 – 03/2017	Chủ tịch HĐQT Công Ty TNHH Thạch Thiên Phát
04/2017 – nay	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt

- Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): Không
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:
 - o Cá nhân: 0 cổ phần
 - o Đại diện: 0 Cổ phần
- Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết: Không
- Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết: không
- Lợi ích liên quan với lợi ích tổ chức đăng ký niêm yết: Không

e. Thành viên HĐQT - Bà: NGUYỄN THỊ DIỆU

- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 14/08/1976
- Nơi sinh: Hà Sơn Bình
- Quốc tịch: Việt Nam
- Số CMTND: 022786003 Ngày cấp: 29/04/2009 Tại: CA Tp.Hồ Chí Minh
- Địa chỉ thường trú: 125B Bến Vân Đồn, Phường 5, Quận 4, Tp.Hồ Chí Minh
- Trình độ chuyên môn: Kinh doanh
- Chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết: Thành viên HĐQT
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác
10/2010 – 12/2016	Kinh doanh cà phê theo mô hình hộ kinh doanh
01/2017 – nay	Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ An Tín
01/2016 – nay	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt

- Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): Không
- Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:
 - o Cá nhân: 0 cổ phần
 - o Đại diện: 0 Cổ phần
- Các khoản nợ đối với tổ chức đăng ký niêm yết: Không
- Thù lao và lợi ích khác nhận được từ tổ chức đăng ký niêm yết: không
- Lợi ích liên quan với lợi ích tổ chức đăng ký niêm yết: Không

Sơ yếu lý lịch Ban Tổng Giám đốc

a. Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc - Bà: TRƯƠNG THỊ VÂN

- Như đã tóm tắt ở trên

b. Phó Tổng Giám đốc – Ông: TRƯƠNG THÀNH HÙNG

- Như đã tóm tắt ở trên

* Những thay đổi trong ban điều hành: không có

* Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

Số lượng người lao động trong Công ty

Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển của Công ty, vì vậy Công ty luôn đặt mục tiêu xây dựng đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn cao lên hàng đầu trong chiến lược phát triển của mình.

Tại thời điểm 31/12/2017, tổng số lao động trong Công ty là 20 người.

Chế độ làm việc

Trong điều kiện lao động bình thường, thời gian làm việc của người lao động là 44 giờ/ tuần, thời gian làm việc mỗi ngày là 8 giờ; ca sáng, ca chiều có thời gian nghỉ 30 phút, ca đêm nghỉ 45 phút (kể cả ăn cơm giữa ca). Trường hợp do tính chất vận hành dây chuyền sản xuất, đang trong ca trực sẽ luân phiên nghỉ ăn giữa ca. Người sử dụng lao động và người lao động phấn đấu tăng năng suất và hiệu quả sản xuất kinh doanh để giảm thời gian lao động xuống 40 giờ/ tuần.

Chính sách đào tạo

Chính sách đào tạo và tuyển dụng của Công ty phải đảm bảo nguyên tắc nguồn lực ổn định và lâu dài đảm bảo cân đối giữa gián tiếp và trực tiếp. Đối với CBCNV hiện có, Công ty chú trọng đào tạo tại chỗ kết hợp gửi đi đào tạo các lớp cấp tốc, ưu tiên lĩnh vực tài chính và thị trường. Đối với CBCNV tuyển dụng mới, khối gián tiếp tăng cường nhân sự có trình độ chuyên môn cao cho lĩnh vực nghiên cứu phát triển. Đối với khối trực tiếp, Công ty chú trọng tuyển công nhân kỹ thuật có hiểu biết về cơ khí đã qua đào tạo và tiến hành đào tạo nội bộ.

Người lao động có nhu cầu học tập để tự nâng cao trình độ sẽ được người sử dụng lao động xem xét tạo điều kiện về thời gian và hỗ trợ một phần kinh phí theo quy định trên cơ sở mục đích của khóa học phải hướng đến phục vụ cho hoạt động kinh doanh của công ty, người lao động cam kết hoàn thành tốt công việc được giao và đạt kết quả học tập theo yêu cầu.

Chính sách lương, thưởng

Được chi trả căn cứ trên thực tế đóng góp của từng người cho hiệu quả chung của công ty. Có quy chế cụ thể về chính sách lương, thưởng, trợ cấp, được công bố tới từng CBCNV.

Chính sách Bảo hiểm, phúc lợi

Công ty tham gia đầy đủ chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho người lao động của Công ty. Người lao động được hưởng các chính sách phúc lợi của Công ty: tặng quà nhân dịp các ngày lễ tết, ngày sinh nhật, được thăm hỏi khi ốm đau; trợ cấp khi nghỉ ốm, thai sản hoặc gặp khó khăn... Hàng năm Công ty tổ chức tham quan nghỉ mát cho cán bộ công nhân viên. Ngoài ra Công ty tổ chức thường xuyên các hoạt động thể thao, văn hoá nghệ thuật, xây dựng văn hoá doanh nghiệp, ngày hội gia đình khuyến khích cán bộ nhân viên tham gia. Các phúc lợi công cộng của tập thể cho cán bộ công nhân viên trong Công ty sử dụng kinh phí từ nguồn quỹ phúc lợi.

Chính sách cổ tức

Căn cứ theo Điều lệ của Công ty, tỷ lệ cổ tức hàng năm do Hội đồng quản trị đề xuất và do Đại hội đồng Cổ đông quyết định như sau:

Công ty chỉ được trả cổ tức cho các cổ đông khi kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

Cổ tức sẽ được chi trả từ lợi nhuận của Công ty nhưng không được vượt quá mức do Hội đồng Quản trị đề xuất sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty. Hội đồng Quản trị có thể đề nghị Đại hội cổ đông

thông qua việc thanh toán toàn bộ hay từng phần cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu và HĐQT là cơ quan thực thi nghị quyết về việc này.

Tỷ lệ cổ tức sẽ được Đại hội đồng cổ đông quyết định dựa trên đề xuất của Hội đồng quản trị căn cứ trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính và kế hoạch kinh doanh của các năm tới.

Tùy theo tình hình thực tế, Hội đồng quản trị có thể tạm ứng cổ tức cho các cổ đông vào giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% Tăng giảm so với năm 2016
1	Tổng giá trị tài sản	35.376.409.769	38.629.869.905	9,20%
2	Vốn chủ sở hữu	33.128.625.219	33.898.038.958	2,32%
3	Doanh thu thuần	30.279.746.200	28.484.385.520	-5,95%
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.692.074.357	968.430.707	-64,03%
5	Lợi nhuận khác	-446.826.597	(1.628.957)	-99,64%
6	Lợi nhuận trước thuế	2.245.247.760	966.801.750	-56,94%
7	Lợi nhuận sau thuế	1.789.215.039	769.413.740	-57,00%
8	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	5,57%	2,30%	-
9	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	-	-

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2016, Năm 2017 của Viet Brand

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Viet Brand

Các chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017
--------------	----------	----------

Các chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
Hệ số thanh toán ngắn hạn	9,37 lần	5,69 lần
Hệ số thanh toán nhanh	7,96 lần	5,34 lần
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	6,35%	12,25%
Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	6,79%	13,96%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
Vòng quay hàng tồn kho	7,52 lần	0,77 lần
Doanh thu thuần/ Tổng tài sản bình quân	0,805 lần	11,04 lần
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	5,91%	2,70%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	5,57%	2,30%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	4,76%	2,08%
Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	8,89%	3,40%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2016, Năm 2017 của Viet Brand

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2017

TT	Cổ đông	Cổ phần nắm giữ (cổ phần)	Tỷ lệ nắm giữ (%)
----	---------	------------------------------	----------------------

	Cổ đông trong nước:	3.000.000	100
	- Cá nhân	2.820.000	94
	- Tổ chức	180.000	6
	Cổ đông ngoài nước:	0	0
	- Cá nhân	0	0
	- Tổ chức	0	0

b. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có thay đổi

c. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

8. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm 2017,

Doanh thu bán hàng giảm 5,95% so với năm 2016

Lợi nhuận trước thuế giảm 56,94% so với năm 2016

Lợi nhuận sau thuế giảm -57,00% so với năm 2016

Trong năm 2016 và 2017 tổng tài sản công ty tương đối ổn định.

Năm 2015, Công ty chỉ mới đầu tư vào lĩnh vực phân phối giày da nam nên doanh thu ở mức khiêm tốn. Năm 2016, 2017 Công ty mở rộng các lĩnh vực kinh doanh thêm phân phối kênh bán lẻ về thực phẩm thức uống, thời trang nam; cung cấp dịch vụ truyền thông số và đầu tư thương hiệu nên đạt mức doanh thu 25 tỷ đồng và 30 tỷ đồng, mức tăng trưởng tương đối ổn định trong năm 2016, 2017.

Hiện nay, đầu ra cho sản phẩm của Công ty tương đối ổn định cộng vào đó, năm 2017 Công ty đã ký được các hợp đồng cung cấp dịch vụ truyền thông nên đây sẽ là hoạt động tạo ra doanh số lớn cho Công ty trong kế hoạch sản xuất kinh doanh năm tới.

Dự kiến trong những năm tới, khi hoạt động Công ty đi vào ổn định hơn, thì kết quả thu được sẽ còn khả quan hơn nữa.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản của công ty tính đến 31/12/2017 là 38.629.869.905 VNĐ, tăng 9,20% so với cùng kỳ năm 2016.

b) Tình hình nợ phải trả

Nợ phải trả của Công ty tính đến 31/12/2017 là 4.731.830.947 VNĐ.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Mở rộng, phát triển các sản phẩm đã có chỗ đứng trên thị trường (giày da, vớ, quần áo lót nam ...) bằng cách đẩy mạnh hệ thống kênh bán lẻ tại các thị trường hiện tại và phát triển các cửa hàng kinh doanh về các thành phố lớn có tốc độ phát triển nhanh như Cần Thơ, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng, Nha Trang, ...

Liên tục củng cố và nâng cao chất lượng dịch vụ, chất lượng đội ngũ kinh doanh, chất lượng quản lý kinh doanh để đổi mới liên tục sản phẩm của Công ty giữ chỗ đứng trong lòng người tiêu dùng hiện hữu và mở rộng khách hàng trong phân khúc khách hàng mục tiêu.

Như vậy, với việc thực hiện tổng thể những kế hoạch kinh doanh trong thời gian tới cùng với việc khai thác những tiềm năng của Công ty, chúng tôi đảm bảo hoàn thành kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức trong giai đoạn 2018-2019.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

– Tuân thủ pháp luật:

Mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty luôn được đảm bảo tuân thủ theo các Quy định của Pháp luật Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông đã được quy định cụ thể tại Điều lệ của Công ty.

– Quản lý, công tác tổ chức:

– Hoàn thiện, củng cố công tác tổ chức và hoạt động của Công ty với mô hình Công ty cổ phần, nâng cao trách nhiệm và tính chủ động của CBCNV, đảm bảo sự phát triển ổn định bền vững, lâu dài.

Duy trì, nâng cao hệ thống quản lý chất lượng hiện có cho phù hợp yêu cầu về sản phẩm và chất lượng sản phẩm.

– Phát triển nguồn nhân lực:

Công ty chú trọng đào tạo nguồn nhân lực cả về mặt chất lượng và số lượng. Ưu tiên tuyển dụng các lao động trực tiếp có tay nghề vững, cán bộ có kinh nghiệm và chuyên môn đáp ứng yêu cầu của sản xuất trong điều kiện hội nhập kinh tế. Đồng thời trả hóa lực lượng cán bộ trong Công ty.

Tiếp tục quan tâm, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công nhân viên, thực hiện tốt các chính sách, chế độ với người lao động, tạo điều kiện để mọi người hoàn thành tốt công tác, nhiệm vụ.

– Tài chính:

Tích cực tạo dựng hình ảnh, vị thế về tài chính nhằm thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư, khách hàng về Công ty và sản phẩm dịch vụ của Công ty khi tham gia niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Xây dựng cơ chế quản lý tài chính minh bạch, công khai, phục vụ nhu cầu thông tin tài chính cho tất cả các đối tượng.

Tiến hành liên doanh, liên kết với nhiều bên, đa chiều trong nước và nước ngoài để nghiên cứu các sản phẩm và dịch vụ mới.

– Hoạt động sản xuất kinh doanh:

Tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu và hiệu quả sử dụng lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ đầu ra đáp ứng nhu cầu thị trường. Công ty nghiên cứu hoàn thiện quy trình sản xuất để sản phẩm sản xuất ra đạt hiệu quả cao, giá thành thấp.

Tăng cường công tác quảng cáo, tiếp thị, quảng bá hình ảnh Công ty trên các phương tiện thông tin đại chúng đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Mở rộng thị trường mới, tăng cường quan hệ và chăm sóc khách hàng truyền thống của Công ty. Tiếp tục làm tốt công tác thị trường, tập trung khai thác các nguồn hàng, duy trì thường xuyên mối thông tin quan hệ để làm tốt công tác khách hàng nhằm đảm bảo kinh doanh có hiệu quả.

Tiếp tục hoàn thiện các chương trình quản lý sản xuất, quản lý kỹ thuật, giữ gìn tốt phương tiện, máy móc thiết bị và chỉ đạo thực hiện tốt các quy trình quy phạm trong bảo quản, vận hành sản xuất, đảm bảo an toàn về phương tiện, hàng hóa, con người và môi trường. Hợp lý hóa các khâu sản xuất, thiết lập các định mức, biên độ sản xuất hợp lý tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

– Phát huy các thương hiệu của VietBrand

Hoàn chỉnh hệ thống nhận diện thương hiệu toàn Công ty.

Phát triển và tiếp tục khai thác và xây dựng chiến lược phát triển cho các thương hiệu mà Công ty đang sở hữu.

Đánh giá sức mạnh thương hiệu hiện có, phối hợp sức mạnh tổng thể của các thương hiệu, từ đó, xây dựng chiến lược marketing tổng thể, khai thác kinh doanh từ sức mạnh thương hiệu phối hợp đó.

9. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Công ty hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn quy định của Điều lệ và pháp luật.

- HĐQT và Ban giám đốc phối hợp tốt trong công tác quản lý, điều hành Công ty hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế năm 2017, bảo toàn và phát triển vốn của cổ đông.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

- Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, đồng thời có sự phối hợp, quan hệ tốt để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch.

- Ban Giám đốc đã tích cực, chủ động xử lý kịp thời và điều hành những vấn đề phát sinh trong quản lý, tổ chức và thực hiện các giải pháp để hoàn thành kế hoạch.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát, chỉ đạo các hoạt động của Giám đốc và bộ máy giúp việc của Công ty, đảm bảo thực hiện hiệu quả Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty; hoàn thành các chỉ tiêu của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 thông qua.

- Đẩy mạnh chiến lược phát triển thị trường, bảo vệ thương hiệu, phát triển hệ thống phân phối sản phẩm, tập trung đối với các thị trường trọng điểm, thực hiện các chính sách hài hoà giữa lợi ích Công ty và khách hàng.

10. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu		Tỷ lệ %/VĐL
			Cá nhân	Đại diện	
1	Ông Trần Thanh Dũng	Chủ tịch HĐQT	150.000	0	5,00%
2	Bà Trương Thị Vân	Phó chủ tịch HĐQT	382.020	0	12,73%
3	Ông Trương Thành Hưng	Thành viên HĐQT	41.980	0	1,40%
4	Ông Ngô Văn Triển	Thành viên HĐQT	0	0	0

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu		Tỷ lệ %/VĐL
			Cá nhân	Đại diện	
5	Bà Nguyễn Thị Diệu	Thành viên HĐQT	0	0	0

- Hoạt động của HĐQT có vai trò quyết định đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các thành viên HĐQT độc lập không điều hành đã làm đúng chức năng của mình.

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Stt	Phiên họp ngày	Số Nghị quyết/ Quyết định	Nội dung
1	09/01/2017	901/NQ-HĐQT-2017	Báo cáo tình hình hoạt động năm 2016 chuẩn bị Đại hội cổ đông thường niên 2017
2	29/03/2017	2903/NQ/HĐQT/2017	Về việc tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2016
3	07/04/2017	704/NQ-HĐQT-2017	Về việc Hợp Hội đồng Quản trị thường kỳ báo cáo tình hình quý 1 triển khai kế hoạch quý 2/2017
4	21/04/2017	2104/NQ-HĐQT.2017	Về việc bổ nhiệm và miễn nhiệm nhân sự Kế toán trưởng Công ty
5	16/05/2017	1605 /NQ-HĐQT.2017	Về việc thông qua Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
6	04/07/2017	0407/NQ-HĐQT-2017	Về việc Hợp Hội đồng Quản trị thường kỳ báo cáo tình hình quý 2 triển khai kế hoạch quý 3/2017
7	05/10/2017	510/HĐQT.2017	Về việc Thành lập chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh

8	12/10/2017	1210/NQ-HĐQT-2017	Về việc Hợp Hội đồng Quản trị thường kỳ báo cáo tình hình quý 3 triển khai kế hoạch quý 4/2017
---	------------	-------------------	--

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: theo quy định tại quy chế quản trị Công ty.

e. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

2. Ban kiểm soát:

a. Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu		Tỷ lệ %/VĐL
			Cá nhân	Đại diện	
1	Bà Phan Thị Thơm	Trưởng ban kiểm soát	0	0	0%
2	Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên ban kiểm soát	0	0	0%
3	Ông Nguyễn Hải Dương	Thành viên ban kiểm soát	500	0	0,02%

- 100% số thành viên Ban Kiểm soát nằm ngoài điều hành.

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Năm 2017, Ban kiểm soát gồm 3 thành viên đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình theo quy định Pháp luật và Điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt, cụ thể:

- Tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị Công ty, qua đó nắm bắt kịp thời thông tin về tình hình quản trị điều hành, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban kiểm soát kịp thời có ý kiến đóng góp về phương hướng hoạt động, về việc chấp hành nghị quyết ĐHĐCĐ.

- Giám sát việc chấp hành các nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt theo quy định pháp luật (như nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, BHXH, BHYT cho người lao động và các nghĩa vụ khác...)

- Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông và người lao động.

- Ban kiểm soát hợp thường kỳ hàng quý, phối hợp với các phòng ban liên quan để kiểm tra hoạt động đầu tư, tài chính của Công ty. Thường xuyên nhắc nhở công ty về chế độ báo cáo định kỳ, công khai thông tin theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

- Các thành viên Hội đồng Quản trị chủ chốt và Ban Kiểm sát đảm nhiệm quản lý Công ty thì sẽ nhận lương theo quy chế lương bổng của quản lý
- Các thành viên HĐQT không đảm nhiệm việc quản lý Công ty thì sẽ cam kết không nhận lương, bổng.

11. Báo cáo tài chính:

- Ý kiến kiểm toán:

“Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.”

- Báo cáo tài chính được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		26.956.231.101	24.048.105.296
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	4.146.753.641	1.201.748.352
111	1. Tiền		4.146.753.641	1.201.748.352
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-

123	2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III.	Các khoản phải thu ngắn hạn		20.915.906.736	19.347.263.936
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	19.073.284.000	12.931.721.200
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn		22.000.000	22.000.000
135	3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	224.500.000
136	4.	Phải thu ngắn hạn khác	V.4	1.820.622.736	6.169.042.736
140	IV.	Hàng tồn kho	V.5	1.690.700.726	3.157.104.659
141	1.	Hàng tồn kho		1.690.700.726	3.157.104.659
142	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V.	Tài sản ngắn hạn khác		202.869.998	341.988.349
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6a	8.927.658	-
152	1.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		193.942.340	341.988.349
155	2.	Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		11.673.638.804	11.328.304.473
210	I.	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II.	Tài sản cố định		56.999.830	73.285.498
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	V.6	56.999.830	73.285.498
222		- Nguyên giá		97.714.000	97.714.000
223		- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.714.170)	(24.428.502)
230	III.	Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV.	Tài sản dở dang dài hạn		3.343.000.000	2.980.000.000
241	1.	Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	3.343.000.000	2.980.000.000
250	V.	Đầu tư tài chính dài hạn	V.2	8.273.638.974	8.275.018.975
251	1.	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		8.273.638.974	8.275.018.975
253	1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
255	5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
	V.	LỢI THẾ THƯƠNG MẠI			
260	VI.	Tài sản dài hạn khác		-	-
268	1.	Tài sản dài hạn khác		-	-
269	2.	Lợi thế thương mại		-	-
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		38.629.869.905	35.376.409.769

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.731.830.947	2.247.784.550
310	I. Nợ ngắn hạn		4.729.665.284	2.245.618.887
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	-	374.562.000
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	557.249.061	398.638.664
314	4.	Phải trả người lao động	-	-
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-
316	6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
317	7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-

318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	5.	Phải trả ngắn hạn khác	V.9	2.570.416.223	1.472.418.223
320	6.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.10	1.602.000.000	-
330	II.	Nợ dài hạn		2.165.663	2.165.663
338	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
341	2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.165.663	2.165.663
400	D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU		33.898.038.958	33.128.625.219
410	I.	Vốn chủ sở hữu	V.11	33.898.038.958	33.128.625.219
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
411a		- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		30.000.000.000	30.000.000.000
411b		- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.667.050.384	2.910.375.253
421a		- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.910.375.253	1.139.410.180
421b		- LNST chưa phân phối kỳ này		756.675.131	1.770.965.073
429	3.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		230.988.574	218.249.966
430	II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		38.629.869.905	35.376.409.769

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	28.484.385.520	30.285.622.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	5.875.800
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.484.385.520	30.279.746.200
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	26.770.695.933	26.809.690.852
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.713.689.587	3.470.055.348
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	113.439	22.492.662
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	34.270.081	29.118.017
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		34.270.081	26.195.820
24	8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1.380.000)	(2.427.644)
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	218.264.815	245.790.889
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	491.457.423	523.137.103
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		968.430.707	2.692.074.357
31	12. Thu nhập khác		-	-
32	13. Chi phí khác		1.628.957	446.826.597

40	14. Lợi nhuận khác		(1.628.957)	(446.826.597)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		966.801.750	2.245.247.760
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	197.388.010	453.867.058
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	2.165.663
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		769.413.740	1.789.215.039
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		756.675.131	1.770.965.073
62	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		12.738.609	18.249.966
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	252	590
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9	252	590

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		23.780.142.900	26.322.894.618
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(25.474.543.250)	(22.526.052.196)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(333.738.969)	(430.488.505)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(34.270.081)	(29.118.017)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(36.175.234)	(287.835.472)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		17.639.220.000	16.268.001.083
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.602.143.516)	(10.140.382.574)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.938.491.850	9.177.018.937
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.820.100.000)	(3.278.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	81.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		224.500.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4.430.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		113.439	41.579

30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(2.595.486.561)	(7.626.140.239)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	99.000.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(982.000.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
		2.602.000.000		-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.000.000.000)	(311.660.000)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		1.602.000.000	(1.194.660.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		2.945.005.289	356.218.698
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.201.748.352	845.529.654
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		4.146.753.641	1.201.748.352

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt các công ty con và công ty liên kết (sau đây gọi là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Một số ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn, bán lẻ sản phẩm may mặc, giày da;
- Bán buôn, bán lẻ sản phẩm nông, lâm nghiệp như cà phê hạt, cà phê hòa tan;
- Quảng cáo, truyền thông, nghiên cứu thị trường, ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Đầu tư Kênh bán lẻ 247	Số 247B Huỳnh Văn Bánh, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM	Bán buôn, bán lẻ các mặt hàng cà phê, giấy, dép da, giả da.	100%	100%	100%
Công ty TNHH Truyền Thông Đồng Sài Gòn	748 Cách mạng tháng 8, phường 5, quận Tân Bình, TP. HCM	Bán buôn, bán lẻ các mặt hàng cà phê, giấy, dép da, giả da.	98,29%	98,29%	98,29%

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Công nghiệp May và Giày da Phước Bình	Cụm CN Phước Bình, ấp 4, Xã Phước Bình, Huyện Long Thành, Đồng Nai	Sản xuất, thương mại các mặt hàng may, giày da, giả da.	46%	46%	46%

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 25 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 24 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Tập đoàn đã áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để trình bày khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (kể cả sở hữu trực tiếp và gián tiếp): Tập đoàn đã loại trừ toàn bộ số dự phòng tổn thất đầu tư do các công ty liên doanh, liên kết bị lỗ đã được trích lập trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con khác trong nội bộ tập đoàn”.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cost và lợi nhuận

của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) chia lợi nhuận sau thuế

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá cả phê, giầy, dép

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ Tư vấn nghiên cứu thị trường

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	3.887.142.044	1.084.912.405
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	259.611.597	116.835.947
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	4.146.753.641	1.201.748.352

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
Đầu tư vào công ty liên kết	8.273.638.974	-	8.275.018.975	-
Công ty TNHH Công nghiệp May và Giày da Phước Bình ⁽¹⁾	8.273.638.974	-	8.275.018.975	-
CỘNG	8.273.638.974	-	8.275.018.975	-

Biến động đầu tư vào Công ty liên kết trong năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số dư đầu năm	8.275.018.975	8.280.000.000
- Chia lỗ	(1.380.001)	(4.981.025)
Cộng	8.273.638.974	8.275.018.975

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Truyền thông Đông Sài Gòn	-	-
- Công ty TNHH Cà phê Đất Cao Nguyên	-	-
Phải thu các khách hàng khác	19.073.284.000	12.931.721.200
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Truyền thông VietCan	4.053.529.000	5.250.707.200
- Công ty Cổ phần Truyền thông Iviet	8.842.930.000	5.742.960.000
- Khác	6.176.825.000	1.938.054.000
Cộng	19.073.284.000	12.931.721.200

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác các bên liên quan	-	3.000.000.000
- Công ty TNHH Cà phê Đất Cao Nguyên	-	3.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.820.622.736	3.169.042.736
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Truyền thông VietCan (*)	1.815.102.736	2.719.042.736
- Khác	5.520.000	450.000.000
Cộng	1.820.622.736	6.169.042.736

(*) Chi tiết phải thu khác của Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Truyền Thông Vietcan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu về vốn gốc hợp tác kinh doanh ⁽ⁱ⁾	1.548.510.000	2.430.000.000
- Phải thu về lãi được chia hợp tác kinh doanh ⁽ⁱ⁾	266.592.736	266.592.736
- Phải thu tiền lãi cho vay	-	22.450.000
Cộng	1.815.102.736	2.719.042.736

⁽ⁱ⁾ Là khoản góp vốn để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 1501/HDHTDT/VC.2015 ngày 29 tháng 10 năm 2015 ký với Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Truyền thông VietCan. Theo đó, hai bên cùng góp vốn 50/50 để thu mua cà phê hạt để bán. Lợi nhuận sau khi trừ thuế phân chia theo tỷ lệ 50/50. Thời hạn hợp đồng thực hiện là 1 năm kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2015. Hai bên tiến hành gia hạn và bổ sung tại phụ lục hợp đồng ký ngày 1 tháng 11 năm 2016, thời gian gia hạn là 6 tháng. Bên Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Truyền thông Vietcan có trách nhiệm theo dõi sổ sách và xác định nghĩa vụ thuế trước khi phân chia lợi nhuận. Tuy nhiên, Hợp đồng này đã chấm dứt theo Biên bản thanh lý số 1505/TTHTKD/VC.2017 ngày 15 tháng 05 năm 2017. Do vậy, trong năm không có phân chia kết quả hợp tác kinh doanh.

5. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Hàng hóa	1.690.700.726	-	3.157.104.659	-
Cộng	1.690.700.726	-	3.157.104.659	-

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	97.714.000	97.714.000
Mua trong năm	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm		
<i>Trong đó:</i>		
	-	-
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	24.428.502	24.428.502
Khấu hao trong năm	16.285.668	
Thanh lý, nhượng bán	-	
Số cuối năm	40.714.170	40.714.170
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	73.285.498	73.285.498
Số cuối năm	56.999.830	56.999.830

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Toàn bộ là tiền mua máy móc thiết bị đang tiến hành lắp đặt xưởng sản xuất cà phê thành phẩm.

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.336.773	-	9.544.480	12.760.609	11.120.644	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	384.301.891	-	197.388.010	36.175.234	545.514.667	-
- Thuế môn bài	-	-	10.182.776	9.569.026	613.750	-
Cộng	398.638.664	-	217.115.266	58.504.869	557.249.061	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	966.801.750	2.245.247.760
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		-
- Các khoản điều chỉnh tăng	20.138.306	26.129.029
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	18.758.306	17.903.289
+ Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	1.380.000	2.427.644
+ Lợi thế thương mại	-	5.798.096
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	16.626.413
+ Lỗ của các năm trước	-	5.798.096
+ Dự phòng của khoản đầu tư Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	10.828.317
Thu nhập chịu thuế		2.254.750.376
Thu nhập được miễn thuế	986.940.056	-
Lỗ các năm trước được chuyển		-
Thu nhập tính thuế	986.940.056	2.254.750.376
Thuế suất	20%	20%
Chi phí Thuế TNDN hiện hành phải nộp	197.388.010	450.950.075
Thuế Thu nhập doanh nghiệp năm trước bổ sung	-	2.916.983
Tổng chi phí Thuế TNDN hiện hành phải nộp	197.388.010	453.867.058
Thuế TNDN bên liên doanh nộp hộ	-	66.648.184
Thuế TNDN doanh nghiệp phải nộp	197.388.010	387.218.874

9. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	2.570.416.223	1.472.418.223
- Trương Thị Hằng – Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư Truyền Thông Đông Sài Gòn	2.500.006.407	476.000.000
- Khác	70.409.816	996.418.223
Cộng	2.570.416.223	1.472.418.223

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1.602.000.000	1.602.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.602.000.000	1.602.000.000	-	-
Cộng	1.602.000.000	1.602.000.000	-	-

(*) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/9869616/HĐTD ngày 20 tháng 06 năm 2017 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn. Ngân hàng cấp hạn mức tín dụng thường xuyên là 2.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	-	2.602.000.000	1.000.000.000	1.602.000.000
Cộng	-	2.602.000.000	1.000.000.000	1.602.000.000

11. Vốn chủ sở hữu

11a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	1.139.410.180	-	31.139.410.180
Tăng trong năm trước	-	1.770.965.073	218.249.966	1.989.215.039
Giảm trong năm trước	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	30.000.000.000	2.910.375.253	218.249.966	33.128.625.219
Tăng trong năm nay	-	756.675.131	12.738.608	769.413.739
- Lãi trong năm	-	756.675.131	-	756.675.131
- Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	-	-	12.738.608	12.738.608
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	3.667.050.384	230.988.574	33.898.038.958

11b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
Vốn tư nhân	30.000.000.000	100%	30.000.000.000	100%
Vốn nhà nước	-	-	-	-
Cộng	30.000.000.000	100%	30.000.000.000	100%

11c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	9.750.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	20.250.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

11d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	28.484.385.520	28.788.914.000
- Doanh thu dịch vụ	-	150.000.000
- Doanh thu được chia từ BCC với Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Truyền thông VietCan	-	1.346.708.000
Cộng	28.484.385.520	30.285.622.000

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.770.695.933	25.796.390.852
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	13.300.000
- Giá vốn được chia từ BCC với Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Truyền thông VietCan	-	1.000.000.000
Cộng	26.770.695.933	26.809.690.852

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	113.439	42.662
- Lãi cho vay	-	22.450.000
- Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	-	-
Cộng	113.439	22.492.662

4. Chi phí tài chính

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	34.270.081	26.195.820
- Chi phí khác	-	2.922.197
Cộng	34.270.081	29.118.017

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho nhân viên	142.896.969	233.817.622
- Chi phí được chia từ BCC với Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Truyền thông Vietcan	-	6.733.540
- Các chi phí khác	75.367.846	5.239.727
Cộng	218.264.815	245.790.889

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho nhân viên	271.840.000	218.899.900
- Chi phí đồ dùng văn phòng	52.898.405	19.327.660
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.285.668	59.624.019
- Thuế, phí và lệ phí	10.000.000	8.500.000
- Các chi phí khác	140.433.350	204.253.888
- Chi phí quản lý được chia từ BCC với Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Truyền Thông VietCan	-	6.733.540
- Chi phí lợi thế thương mại	-	5.798.096
Cộng	491.457.423	523.137.103

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Xem chi tiết Thuyết minh báo cáo tài chính mục 8.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	756.675.131	1.770.965.073
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		-
+ Các khoản điều chỉnh giảm		-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	756.675.131	1.770.965.073
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) ^(*)	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	252	590

^(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính bằng cách tính số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân theo ngày trong một năm tài chính.

9. Lãi suy giảm trên Cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	756.675.131	1.770.965.073
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	756.675.131	1.770.965.073
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	252	590

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	414.736.969	437.783.431
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.285.668	59.624.019
- Chi phí khác	215.801.196	210.922.610
Cộng	646.823.833	708.330.060

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Lương	159.600.000	159.600.000
Thưởng	-	-
Thù lao	-	-
Khác	-	-
Cộng	159.600.000	159.600.000

Giao dịch mượn tiền và thanh toán với Bà Trương Thị Vân (Tổng Giám đốc Công ty)

	Năm Nay	Năm trước
Mượn tiền để thanh toán	6.547.300.000	10.010.000.000
Trả tiền mượn	4.047.300.000	10.010.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2017

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ lệ lãi gộp
Doanh thu bán hàng hóa	28.484.385.520	26.770.695.933	1.713.689.587	6%
Dịch vụ	-	-	-	-
Cộng	28.484.385.520	26.770.695.933	1.713.689.587	6%

Năm 2016

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ lệ lãi gộp
Doanh thu bán hàng hóa	28.788.914.000	25.796.390.852	2.992.523.148	10,39%
Dịch vụ	150.000.000	13.300.000	136.700.000	91,13%
Hợp đồng BCC với Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Truyền Thông VietCan	1.346.708.000	1.000.000.000	346.708.000	25,74%
Cộng	30.285.622.000	26.809.690.852	3.475.931.148	11,48%

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo này có ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Nơi nhận:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Website Công ty;
- Lưu VP, KT.

**ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA
CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC**



TRƯƠNG THỊ VÂN